

CHƯƠNG VI

FORM

I. GIỚI THIỆU FORM

1. Form được sử dụng khi cần:

- Thu thập thông tin tên, địa chỉ, số điện thoại, email, ... để đăng ký cho người dùng vào một dịch vụ, một sự kiện
- Tập hợp thông tin để mua hàng
- Thu thập thông tin phản hồi về một Website
- Cung cấp công cụ tìm kiếm trên website

2. Cách tạo:

Cú pháp:

<Form Method=(Post, Get) Action=script.url>

Nội dung của Form

</Form>

■ Trong đó:

-*Method*: xác định phương thức đưa dữ liệu lên máy chủ, có 2 giá trị :Post và Get

- Nếu giá trị là GET thì trình duyệt sẽ tạo một câu hỏi chứa trang URL, một dấu hỏi và các giá trị do biểu mẫu tạo ra. Trình duyệt sẽ đổi script của câu hỏi thành kiểu được xác định trong URL để xử lý.
 - Nếu giá trị là POST thì dữ liệu trên biểu mẫu sẽ được gửi đến script như một khối dữ liệu
- ## ■ -*Action*: là địa chỉ của script sẽ thực hiện khi form được submit

II. CÁC PHẦN TỬ CỦA FORM

Các phần tử của form thường sử dụng trên web gồm:

- **Input boxes:** nhập dữ liệu dạng text và number
- **Radio buttons:** dùng để chọn một tùy chọn trong danh sách
- **Selection lists:** dùng cho một danh sách dài các lựa chọn, thường là trong Drop-down list box
- **Check boxes:** chỉ định một item được chọn hay không
- **Text area:** một text box có thể chứa nhiều dòng
- **Submit và Reset button:** để gửi form đến CGI script vừa để reset form về trạng thái ban đầu

INPUT BOXES

Là một hộp dòng đơn dùng để nhập văn bản hoặc số. Để tạo các input boxes, sử dụng tag <INPUT>, tag <INPUT> còn được sử dụng cho nhiều loại field khác trên form.

- Cú pháp:

- <FORM>

- <INPUT TYPE=Object NAME=Text>

- </FORM>

- Các giá trị của thuộc tính TYPE:

- Mặc định giá trị của TYPE là text, nếu trong tag <INPUT> không nhập thuộc tính TYPE thì loại input boxes là text

1. Text box: Hộp văn bản, do người sử dụng nhập vào

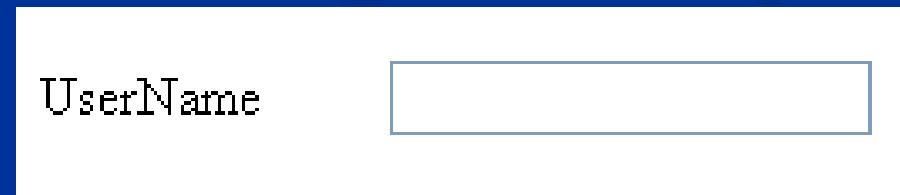
■ **Cú pháp:**

<Input Type="Text" Value="Value" Name="name"
Size=n Maxlength=m>

- Name : tên dữ liệu đầu vào server
- Value: Dữ liệu ban đầu có sẵn trong text box
- Size: chiều rộng của text box tính bằng số ký tự
(mặc định là 20)
- Maxlength: số ký tự tối đa có thể nhập vào text box

■ Ví dụ:

```
<html>
  <head><title>Form</title></head>
  <body>
    <form method =post action=“CGI”>
      <table>
        <tr>
          <td width=100>UserName </td>
          <td><input type=text name =UserName ></td>
        </tr>
      <table>
    </form>
  </body>
</html>
```



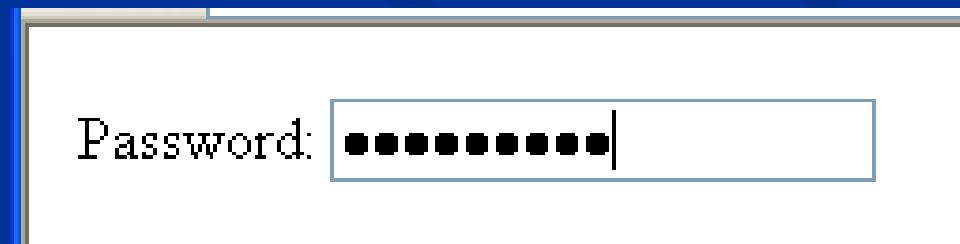
2. Tạo hộp Password: Những ký tự nhập vào hiển thị dưới dạng dấu chấm , thông tin sẽ không bị mã hoá khi gửi lên server

Cú pháp:

**<Input Type="password" Name="name" size=n
maxlength=n>**

- *Size:* chiều rộng của hộp Password, tính bằng ký tự
- *Maxlength:* Số ký tự tối đa có thể nhập vào hộp Password

```
<html>  
<head><title>Form</title></head>  
<body>  
<form><table>  
<tr>  
<td>Password: </td>  
<td><input Type='password' name =Password></td>  
</tr>  
</table></form>  
</body>  
</html>
```



3. Checkbox: Hộp chọn, người xem có thể đánh dấu nhiều checkbox trong cùng 1 bộ

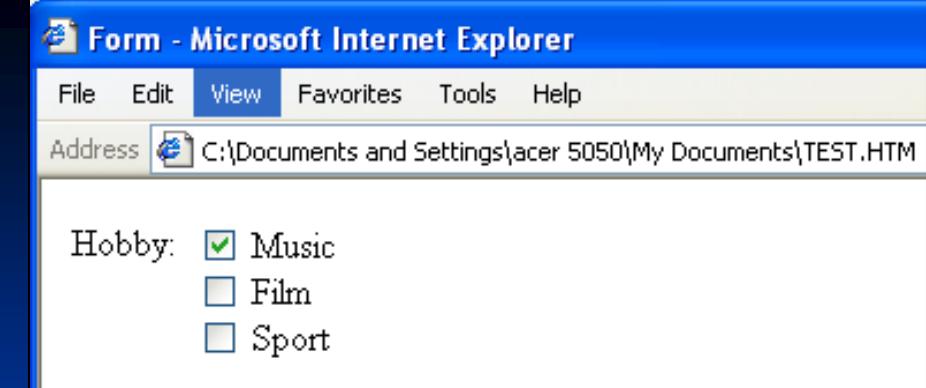
■ Cú pháp:

<Input Type="Checkbox" Name="Name"
Value="Value" Checked> Nhãn

- Name: tên của checkbox
- Value: xác định mỗi giá trị cho mỗi hộp checkbox được gửi cho server khi người xem đánh dấu vào checkbox
- Checked: thuộc tính để hộp check box được chọn mặc định

Ví dụ:

```
<html>
<head><title>Form</title></head>
<body>
<form><table>
<tr>
    <td width=50 valign=top>Hobby: </td>
    <td>
        <Input Type='Checkbox' Name='st' Value='nhac' Checked>
        Music<br>
        <Input Type='Checkbox' Name='st' Value='film'> Film<br>
        <Input Type='Checkbox' Name='st' Value='thethao' > Sport
    </td>
</tr>
</table></form>
</body>
</html>
```



4. **Radio button**: Cho phép người xem chỉ chọn một tùy chọn tại mỗi thời điểm

■ **Cú pháp:**

```
<input type="radio" name="name" value="Value"  
checked>Nhân
```

- Name: tên của radio, kết nối các radio button với nhau
- Value: Những dữ liệu sẽ gửi đến server khi radio button được chọn
- Checked: thuộc tính để radio button được chọn mặc định

Ví dụ:

```
<html>
<head><title>Form</title></head>
<body>
<form><table>
<tr>
<td valign=top>User for</td>
<td>
    <input type='radio' name=use value=home>Home<br>
    <input type='radio' name=use value=bus>Business<br>
    <input type='radio' name=use value=gov>Government<br>
    <input type='radio' name=use value=ed>Educational Institution<br>
    <input type='radio' name=use value=other>Other<br>
</td>
</tr>
</table></form>
</body>
</html>
```

5. Submit Button: Tất cả thông tin của người xem nhập vào sẽ được gửi đến server khi người xem click nút Submit

■ Cú pháp:

```
<Input Type="Submit" Value="Submit Message"  
Name="Name">
```

- *Submit Message*: Là chữ xuất hiện trên Button
- *Name*: tên của button

6. Reset Button: Thiết lập giá trị ban đầu của tất cả các điều khiển trên form

■ Cú pháp:

```
<Input Type="reset" Value="Reset Message"  
Name="Name">
```

- Có thể tạo nút Reset và Submit bằng hình ảnh với cú pháp:

```
<Button Type="reset" Name="reset" Value="reset">
```

Nhấn chữ lè trái

```
<Image src="Image.gif">
```

Nhấn chữ lè phải

```
</Button>
```

7. Button: Nút dùng để thực hiện các lệnh do người sử dụng đưa ra

- Cú pháp:

```
<input type="button" name="Button" value="Button">
```

8. **Hidden:** là các field mà người xem không nhìn thấy trên trình duyệt, nhưng vẫn là một phần tử trên form. Hidden field dùng để lưu trữ thông tin trong các form trước, các thông tin này cần đi kèm với các dữ liệu trong form hiện hành mà không muốn người xem nhập lại

■ **Cú pháp:**

<Input Type='hidden' Name='Name' Value='Value'>

- *Name*: tên mô tả ngắn gọn thông tin cần lưu trữ
- *Value*: Thông tin cần lưu trữ

SELECTION LIST

1. Drop down menu:

Cú pháp:

```
<Select Name="Name" Size=n Multiple>
    <Option Value="Value" selected> Option 1
    <Option Value="Value"> Option 2
    ...
</Select>
```

Nhân: Giới thiệu Menu

Name: tên dữ liệu đầu vào server

Size: là chiều cao của menu tính bằng hàng chữ

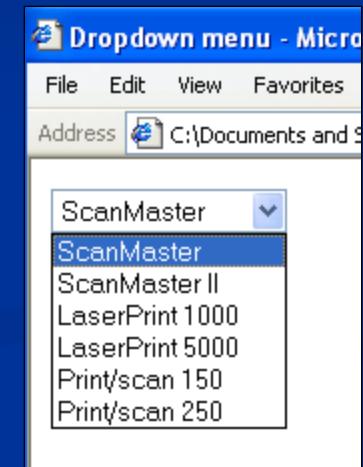
Multiple: là thuộc tính cho phép chọn nhiều đề mục (listbox)

Selected: đề mục được chọn mặc định

Value: xác định dữ liệu gửi cho server nếu đề mục được chọn

■ Ví dụ:

```
<html>
<head><title>Dropdown menu</title></head>
<body>
    <form>
        <select Name=Product>
            <option value=1>ScanMaster
            <option value=3>ScanMaster II
            <option value=4>LaserPrint 1000
            <option value=5> LaserPrint 5000
            <option value=6>Print/scan 150
            <option value=7> Print/scan 250
        </Select>
    </form>
</body>
</html>
```



2. Lixbox: Nếu thêm thuộc tính Multiple thì ta được dạng listbox

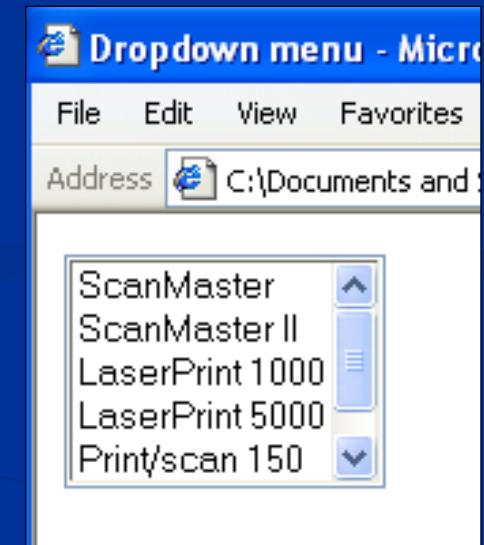
<form>

<select Name=Product size=5 Multiple>

<option value=1>ScanMaster
<option value=3>ScanMaster II
<option value=4>LaserPrint 1000
<option value=5> LaserPrint 5000
<option value=6>Print/scan 150
<option value=7> Print/scan 250

</Select>

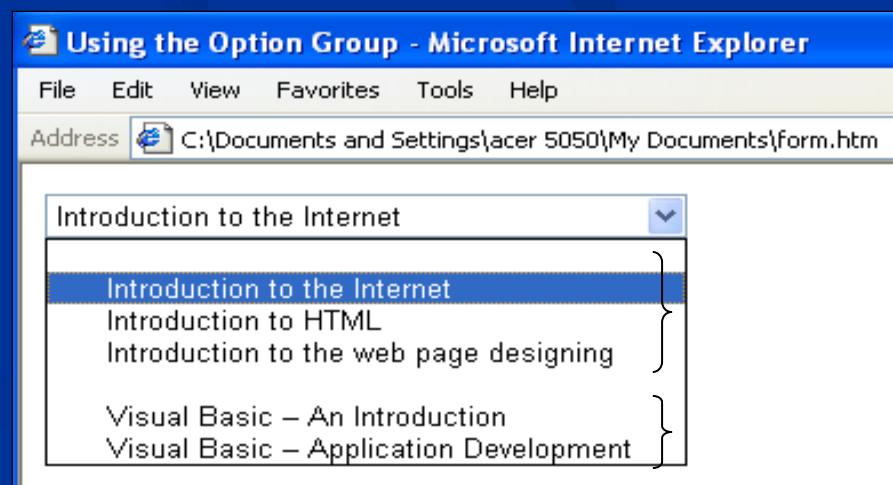
</form>



3. Phần tử OPTGROUP: được sử dụng để nhóm các chọn lựa thành các nhóm riêng trong dropdown menu hoặc listbox.

■ Cú pháp:

```
<SELECT name= ‘name’>  
  <OPTGROUP>  
    <OPTION value= “value1”>option1  
    <OPTION value= “value2”> option1  
    <OPTION value= “value3”> option1  
    ....  
  </OPTGROUP>  
  ...  
</SELECT>
```



TEXTAREA

TextArea: Hộp văn bản cho phép nhập nhiều dòng

- Cú pháp:

<TextArea Name="name" Rows=n Cols=m Wrap>

Default text

</textarea>

- *Rows:* số dòng có thể nhập vào TextArea (mặc định là 4)
- *Cols:* độ rộng của textarea, tính bằng số ký tự, mặc định là 40
- *Wrap:* các dòng chữ tự động dàn ra trong lề của vùng text area, *Value:* virtual,physical

■ Ví dụ:

<form>

<table>

<tr>

<td valign=top> Comments ?</td>

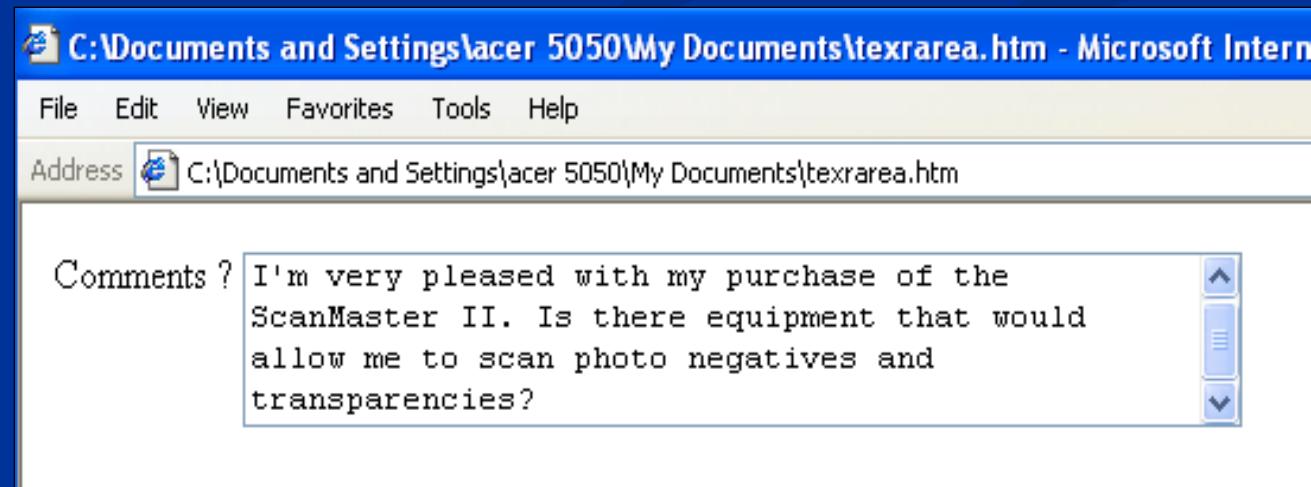
<td><textarea rows=4 cols=50 name=comments
wrap=virtual></textarea>

</td>

</tr>

</table>

</form>



Nhãn: Dùng để tạo nhãn liên kết với thành phần đi kèm
Cú pháp:

<Label For="idname"> Nội dung label</label>

Idname: là giá trị của thuộc tính ID trong thành phần Form
tương ứng

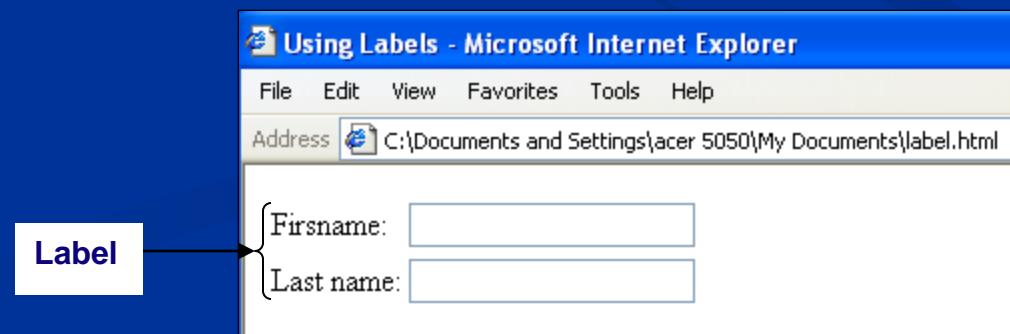
Ví dụ:

<LABEL for= 'firstname'> Firsname: </LABEL>

 <INPUT type='text' id='firstname'>

<LABEL for= 'lastname'> Last name: </LABEL>

 <INPUT type= 'text' id= 'lastname'>



FIELDSET

Nhóm các đối tượng giống nhau vào một phần logic

Cú pháp:

<Fieldset>

<Legend Align='left, right'>Chú thích

</Legend>

Các thành phần trong nhóm

</Fieldset>

-Tag<legend>: tạo chú thích cho nhóm

-Align=left, right: chỉ vị trí của chú thích

■ Ví dụ:

<FORM>

<FIELDSET>

<LEGEND>Position</LEGEND>

Application for the post of: <INPUT name= 'name' type= 'text' tabindex= '1'>

</FIELDSET>

<FIELDSET>

<LEGEND>Educational Qualifications</LEGEND>

<INPUT name= 'qualif' type='radio' value= 'grad' tabindex= '5'> Graduate

<INPUT name= 'qualif' type='radio' value= 'postgrad' tabindex= '5'> Postgraduate

</FIELDSET></FORM>



Application Form

Position

Application for the post of:

Sex

Male Female

Educational Qualifications

Graduate Postgraduate

Language known

English French German

Personal Information

Name:

Enter address



Điều khiển các phần tử trên form

1. Định thứ tự Tab:

- Dùng phím tab để di chuyển giữa các đối tượng trong form, mặc định theo thứ tự của mã HTML, muốn định lại thứ tự ta dùng thuộc tính **TabIndex=n** trong tag tạo các thành phần của form, trong đó n là thứ tự của tab, có giá trị từ 0 đến 32767
- Trong một form ta thường định thứ tự tab cho các thành phần : textbox, password, checkbox, radio button, textarea, menu và button

2. Tao phím tắt:

- Cách tạo:
Trong tag tạo các phần tử của form ta dùng thuộc tính **Accesskey="Phím tắt"**
- Sử dụng phím tắt: Nhấn tổ hợp phím **Alt+Phím tắt**